



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 5 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM NGHIỆM
CHẤT LƯỢNG AQCERT

Tiếng Anh/in English: AQCERT QUALITY CERTIFICATION AND TESTING JOINT STOCK
COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 125 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ Registered address:

96 Tuy Lý Vương, Phường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

96 Tuy Ly Vuong, Ngu Hanh Son Ward, Da Nang city, Vietnam

Tel: +84 905952099 Email: aqcertcb@gmail.com Website: <http://aqcert.vn>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm,
quá trình, dịch vụ/Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products,
processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from / 5 /2026 đến/ to /5/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Chế phẩm dầu mỏ, hóa chất, cao su và nhựa / Refinend petroleum products; chemical products, rubber and plastic products

STT <i>No</i>	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1	Sơn tường dạng nhũ tương <i>Wall paint - emulsion Wall paint - emulsion</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
2	Sơn <i>Paint</i>	QCVN 08:2020/BCT	QR.02	PT1, PT5
3	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất <i>PVC pipes and fittings (connecting accessories) for water supply and drainage systems under pressure</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT <i>No</i>	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
4	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất <i>PE pipes and fittings (connecting accessories) for water supply and drainage systems under pressure</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
5	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất <i>PP pipes and fittings (connecting accessories) are used for water supply and drainage systems under pressure</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT <i>No</i>	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
6	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP) <i>Pipes and fittings (fittings) of glass fiber reinforced thermosetting plastic (GRP) based on unsaturated polyester resin (UP)</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7

Sản phẩm gỗ, giấy / Wood and paper products

STT <i>No</i>	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1	Ván gỗ nhân tạo - ván sợi <i>Artificial wood board - Fiberboard</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT7
2	Ván gỗ nhân tạo - Ván dăm <i>Artificial wood board - Particleboard</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
3	Ván gỗ nhân tạo - Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình <i>Artificial wood board - Boards made from thick bars and boards made from medium bars</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT7

Sản phẩm khoáng phi kim; sản phẩm bê tông, xi măng, vôi vữa / Non-Metallic mineral products, concrete, cement, lime, plaster

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1	Xi măng poóc lăng <i>Portland cement</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp <i>Portland blending cement</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
3	Xi măng poóc lăng bền sun phát <i>Sulfate resisting portland cement</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
4	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa <i>Natural sand for concrete and mortar</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
5	Cát nghiền cho bê tông và vữa <i>Crushed sand for concrete and mortar</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
6	Gạch gốm ốp lát <i>Ceramic tiles</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
7	Đá ốp lát tự nhiên <i>Natural stone facing slabs</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
8	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ <i>Artificial stone slab based on organic binders</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
9	Sản phẩm bê tông khí chung áp <i>Autoclaved aerated concrete product</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
10	Gạch bê tông <i>Concrete bricks</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
11	Gạch đất sét nung <i>Clay bricks</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
12	Gạch bê tông tự chèn <i>Self-inserting concrete tiles</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
13	Ngói đất sét nung <i>Fired clay tiles</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
14	Ngói gốm tráng men <i>Glazed ceramic tiles</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT <i>No</i>	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
15	Ngói bê tông <i>Concrete tiles</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
16	Tấm tường/ <i>Wall Panels:</i> - Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép. <i>Precast extrusion concrete hollow core wall panels</i> - Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp. <i>Three-layer sandwiched lightweight wall panels</i> - Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép <i>Reinforced autoclaved aerated concrete wall panels</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
17	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng <i>Phosphogypsu m for cement production</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
18	Xi hạt lò cao <i>Grannulated blast furnace slag</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
19	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng <i>Fly ash active additive used for concrete, mortar and cement</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
20	Kính phẳng tôi nhiệt <i>Flat heat – treated glass</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
21	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp <i>Laminated glass and laminated safety glass</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
22	Kính nổi <i>Clear float glass</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
23	Kính phủ phản quang <i>Reflective coated glass</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
24	Kính màu hấp thụ nhiệt <i>Colored glass absorbs heat</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
25	Kính phủ bức xạ thấp (Low E) <i>Low Emissivity Coated Glass (Low E)</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
26	Kính hộp gắn kín cách nhiệt <i>Sealed insulating glass</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
27	Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng <i>Asbestos crizotine to produce asbestoscemen t corrugated panels</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
28	Tấm sóng amiăng xi măng <i>Asbestos cement corrugated sheet</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7
29	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi <i>Gypsum board and fiber reinforced gypsum panel</i>	QCVN 16:2023/BXD	QR.01	PT1, PT5, PT7

Ghi chú/ Note:

Trường hợp Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm Chất lượng AQCERT cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm Chất lượng AQCERT phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case AQCERT quality certification and testing joint stock company provides certification services, the company must register its operations and be granted the registration certificate according to the law before providing the service.*